

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ H.T
TỈNH T.N**

Số: 38/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09/7/2020

V/v “Tranh chấp Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H.T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Thạch**

2. Bà **Dương Thị Tư**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Kim Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.T tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Lâm Thúy Vi** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2020/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc “*Tranh chấp Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **N.T.D**, sinh năm 1994 – có mặt

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 5/73 (số mới 4), khu phố 3, phường L.H, thị xã H.T, tỉnh T.N.

Nơi cư trú hiện nay: Số D184C, khu phố L.Đ, phường L.T.B, thị xã H.T, tỉnh T.N.

- Bị đơn: Anh **T.T.H**, sinh năm 1991 – có mặt

Địa chỉ: Số nhà 5/73 (số mới 4), khu phố 3, phường L.H, thị xã H.T, tỉnh T.N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 4 năm 2020, quá trình cung cấp chứng cứ nguyên đơn chị N.T.D trình bày: Chị và anh T.T.H chung sống với nhau từ năm 2014 do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu

thuần là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nhau. Nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nay chị yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 01 người tên T.Đ.K, sinh ngày 11/01/2016 hiện đang chung sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

Trong quá trình cung cấp chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn anh T.T.H trình bày: Thống nhất lời trình bày của chị D về quan hệ hôn nhân, chị D yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Có 01 người tên T.Đ.K, sinh ngày 11/01/2016 hiện đang chung sống với chị D, khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai nợ lại hai vợ chồng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.T phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, giao con chung cho chị D chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền thụ lý: Chị N.T.D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.T.H. Anh H hiện cư trú tại số nhà 5/73B, khu phố 3, phường L.H, thị xã H.T, tỉnh T.N. Do vậy, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H.T, tỉnh T.N theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu ly hôn của chị D thấy rằng:* Chị D và anh H chung sống với nhau từ năm 2014, có đăng ký kết hôn, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống, chị D cho rằng vợ chồng chung sống không hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên yêu cầu ly hôn với anh H. Anh H cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] *Xét yêu cầu nuôi con của chị D, anh H thấy rằng:* Hiện con chung của chị D và anh H có 01 người tên T.Đ.K, sinh ngày 11/01/2016 đang sinh sống ổn định với chị D và cháu T.Đ.K còn nhỏ tuổi tính đến ngày xét xử cháu K được 04 năm 05 tháng 26 ngày tuổi nên giao cho chị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị D, anh H không yêu cầu giải quyết.

[5] *Về án phí:* Chị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.T.D đối với anh T.T.H.

Chị N.T.D được ly hôn với anh T.T.H.

Về con chung: Giao cho chị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục T.Đ.K, sinh ngày 11/01/2016.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị D và anh H không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Chị N.T.D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số **0008661** ngày **27** tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.T, tỉnh T.N. Ghi nhận chị D đã nộp xong án phí.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh T.N trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T.N.
- VKSND thị xã Hoà Thành.
- THADS thị xã Hoà Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.
- Lưu tập án.

Đã ký

Dương Thúy Hằng